

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../... /TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày      tháng      năm 2023.

**DỰ THẢO 2**

**THÔNG TƯ**

**Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục**

*Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin;*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục, bao gồm:

1. Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục.
2. Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày      tháng      năm 2023.

Thông tư này thay thế Thông tư số 19/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 7 năm 2017 ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục và đào tạo của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc sở giáo dục và đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc đại học, học viện; Hiệu trưởng trường đại học; Hiệu trưởng trường cao đẳng sư phạm; Hiệu trưởng trường cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

***Nơi nhận:***

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Như Điều 5;
- Công báo;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Công đoàn Giáo dục Việt Nam;
- Lưu: VT, Vụ PC, CNTT.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Hoàng Minh Sơn**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH GIÁO DỤC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số ... /.../TT-BGDĐT ngày ... tháng ... năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>
		<b>1- GIÁO DỤC MẦM NON</b>
		<b>1.1 – Nhà trẻ</b>
1	1101	Số nhà trẻ
2	1102	Số nhóm trẻ
3	1103	Số phòng học nhà trẻ
4	1104	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhà trẻ
5	1105	Số trẻ em nhà trẻ
6	1106	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ
		<b>1.2 – Mẫu giáo</b>
7	1201	Số trường mẫu giáo, mầm non
8	1202	Số lớp mẫu giáo
9	1203	Số phòng học mẫu giáo
10	1204	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mẫu giáo
11	1205	Số trẻ em mẫu giáo
12	1206	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo;
13	1207	Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo
14	1208	Tỷ lệ trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5-6 tuổi)
15	1209	Tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non đạt chuẩn quốc gia
16	1210	Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi
		<b>2 –GIÁO DỤC PHỔ THÔNG</b>
		<b>2.1 – Tiểu học</b>
17	2101	Số trường tiểu học
18	2102	Số lớp tiểu học
19	2103	Số phòng học tiểu học

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>
20	2104	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tiểu học
21	2105	Số học sinh tiểu học;
22	2106	Số học sinh bình quân một giáo viên cấp tiểu học
23	2107	Số học sinh bình quân một lớp học cấp tiểu học
24	2108	Số giáo viên bình quân một lớp học cấp tiểu học
25	2109	Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học
26	2110	Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học
27	2111	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học
28	2112	Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp tiểu học
29	2113	Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia
30	2114	Tỷ lệ trường tiểu học có tổ chức học trực tuyến
31	2115	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi lớp một
32	2116	Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên
33	2117	Tỷ lệ trường tiểu học có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV
34	2118	Tỷ lệ trường tiểu học có điện
35	2119	Tỷ lệ trường tiểu học có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy
36	2120	Tỷ lệ trường tiểu học có máy tính dùng cho mục đích học tập
37	2121	Tỷ lệ trường tiểu học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật
38	2122	Tỷ lệ trường tiểu học có nước uống
39	2123	Tỷ lệ trường tiểu học có hệ thống nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính
40	2124	Tỷ lệ trường tiểu học có chỗ rửa tay thuận tiện
41	2125	Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học
		<b>2.2 - Trung học cơ sở</b>
42	2201	Số trường cấp trung học cơ sở
43	2202	Số lớp trung học cơ sở
44	2203	Số phòng học trung học cơ sở

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>
45	2204	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trung học cơ sở
46	2205	Số học sinh trung học cơ sở
47	2206	Số học sinh bình quân một giáo viên cấp trung học cơ sở
48	2207	Số học sinh bình quân một lớp học cấp trung học cơ sở
49	2208	Số giáo viên bình quân một lớp học cấp trung học cơ sở
50	2209	Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở
51	2210	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở
52	2211	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở
53	2212	Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở
54	2213	Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp trung học cơ sở
55	2214	Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia
56	2215	Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có tổ chức học trực tuyến
57	2216	Tỷ lệ giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên
58	2217	Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV
59	2218	Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có điện
60	2219	Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy
61	2220	Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có máy tính dùng cho mục đích học tập
62	2221	Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật
63	2222	Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có nước uống
64	2223	Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có hệ thống nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính
65	2224	Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có chỗ rửa tay thuận tiện
66	2225	Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở
		<b>2.3 – Trung học phổ thông</b>
67	2301	Số trường cấp trung học phổ thông
68	2302	Số lớp trung học phổ thông
69	2303	Số phòng học trung học phổ thông
70	2304	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trung học phổ thông

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>
71	2305	Số học sinh trung học phổ thông
72	2306	Số học sinh bình quân một giáo viên cấp trung học phổ thông
73	2307	Số học sinh bình quân một lớp học cấp trung học phổ thông
74	2308	Số giáo viên bình quân một lớp học cấp trung học phổ thông
75	2309	Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học phổ thông
76	2310	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
77	2311	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông
78	2312	Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông
79	2313	Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp trung học phổ thông
80	2314	Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia
81	2315	Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có tổ chức học trực tuyến
82	2316	Tỷ lệ thanh niên lưu ban, bỏ học ở trung học phổ thông
83	2317	Tỷ lệ giáo viên trung học phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên
84	2318	Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV
85	2319	Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có điện
86	2320	Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy
87	2321	Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có máy tính dùng cho mục đích học tập
88	2322	Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật
89	2323	Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có nước uống
90	2324	Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có hệ thống nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính
91	2325	Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có chỗ rửa tay thuận tiện
		<b>3 - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN</b>
92	3001	<b>Số cơ sở giáo dục thường xuyên</b>
93	3002	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên giáo dục thường xuyên
94	3003	Số người học các chương trình giáo dục thường xuyên
95	3004	Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
		<b>4. GIÁO DỤC KHÁC</b>
		<b>4.1 Dự bị đại học</b>
96	4101	Số trường
97	4102	Số lớp dự bị đại học
98	4103	Số phòng học dự bị đại học
99	4104	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên dự bị đại học
100	4105	Số học sinh dự bị đại học
		<b>4.2. Giáo dục người khuyết tật</b>
101	4201	Số cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật
102	4202	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, nhân viên
103	4203	Số học sinh khuyết tật
		<b>4.3. Đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng</b>
104	4301	Số trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên
105	4302	Số phòng học và phòng chức năng của trường cao đẳng sư phạm
106	4303	Số cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của các trường cao đẳng sư phạm; số giáo viên chuyên ngành sư phạm của các trường cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên
107	4304	Số sinh viên cao đẳng sư phạm, số sinh viên ngành đào tạo giáo viên
108	4305	Số trường có internet dùng cho mục đích giảng dạy
109	4306	Số trường có tổ chức học trực tuyến
		<b>5 -GIÁO DỤC ĐẠI HỌC</b>
110	5001	Số cơ sở đào tạo
111	5002	Số phòng học và phòng chức năng giáo dục đại học
112	5003	Số cán bộ quản lý, giảng viên và cán bộ, nhân viên giáo dục đại học
113	5004	Số sinh viên đại học
114	5005	Số học viên cao học
115	5006	Số nghiên cứu sinh
116	5007	Số sinh viên đại học trên 10.000 dân
117	5008	Số trường học có internet dùng cho mục đích giảng dạy, học tập

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>
118	5009	Số trường có tổ chức học trực tuyến
119	5010	Số người tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo máy tính và CNTT, truyền thông
120	5011	Tỷ lệ giảng viên đại học có bằng tiến sỹ
121	5012	Số thanh niên là sinh viên đại học
122	5013	Tỷ lệ Số thanh niên tốt nghiệp đại học
123	5014	Số thanh niên được đào tạo sau đại học
		<b>6- TÀI CHÍNH</b>
124	6001	Chi NSNN cho giáo dục và đào tạo



## **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

### **NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH GIÁO DỤC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số ... /.../TT-BGDĐT ngày ... tháng ... năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

#### **1. GIÁO DỤC MẦM NON**

##### **1.1. Nhà trẻ**

##### **1101. Số nhà trẻ**

###### ***a. Khái niệm, phương pháp tính***

- Nhà trẻ là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi.

- Loại hình:

+ Trường công lập do nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo điều kiện hoạt động

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

###### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

###### ***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Mầm non, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

##### **1102. Số nhóm trẻ**

###### ***a. Khái niệm, phương pháp tính***

- Nhóm trẻ là: trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi được tổ chức thành các nhóm trẻ theo độ tuổi từ 03 đến 12 tháng tuổi; từ 13 đến 24 tháng tuổi; từ 25 đến 36 tháng tuổi.

- Số trẻ em tối đa trong một nhóm trẻ quy định như sau:

- + Nhóm trẻ từ 03 đến 12 tháng tuổi: 15 trẻ;
- + Nhóm trẻ từ 13 đến 24 tháng tuổi: 20 trẻ;
- + Nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng tuổi: 25 trẻ.

Khi nhóm trẻ có 01 (một) trẻ khuyết tật học hòa nhập thì sĩ số của nhóm trẻ giảm 05 (năm) trẻ. Mỗi nhóm trẻ không quá 02 (hai) trẻ khuyết tật.

- Nhóm trẻ bao gồm: các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Nhóm trẻ độc lập: là những cơ sở nhà trẻ ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động.

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Mầm non, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

**1103. Số phòng học nhà trẻ**

***a. Khái niệm, phương pháp tính***

- Phòng học nhà trẻ bao gồm các phòng học dành để nuôi, dạy các cháu ở độ tuổi nhà trẻ (3 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non.

- Loại phòng: + Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền và có niên hạn sử dụng trên 20 năm. + Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

+ Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Loại phòng.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Mầm non, Vụ Cơ sở vật chất, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

**1104. Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

- Cán bộ quản lý: bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các nhà trẻ.
- Giáo viên nhà trẻ (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ trong trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại các cơ sở giáo dục khác.
- Giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo: là những giáo viên có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, cao đẳng ngành giáo dục mầm non.
- Giáo viên đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo: là những giáo viên có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân ngành giáo dục mầm non trở lên.
- Giáo viên chưa qua đào tạo: là những giáo viên trực tiếp nuôi dạy trẻ nhưng chưa qua trường lớp sư phạm theo quy định.
- Nhân viên: là người làm nhiệm vụ phục vụ công tác nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em tại các nhà trẻ (nhân viên phục vụ, nhân viên thư viện, nhân viên thiết bị, nhân viên y tế, nhân viên khác).
- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên mầm non: là các giáo viên mầm non đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ đào tạo, chuẩn nghề nghiệp, chức danh nghề nghiệp;
- Nhóm tuổi;
- Viên chức/Hợp đồng lao động.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Mầm non, Cục Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

### **1105. Số trẻ em nhà trẻ**

#### ***a. Khái niệm, phương pháp tính***

- Trẻ em nhà trẻ bao gồm: Trẻ em từ 03 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em học 2 buổi/ngày: là trẻ em học cả sáng và chiều;

- Trẻ em học bán trú: là trẻ em được tổ chức ăn trưa tại trường bao gồm cả trẻ được gia đình mang thức ăn đến cho trẻ.

- Trẻ em dân tộc: là trẻ em người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Trẻ em khuyết tật học hòa nhập: là số trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập.

- Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi: là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi theo bảng phân loại của Tổ chức Y tế thế giới (WHO).

#### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Tình trạng suy dinh dưỡng;
- Độ tuổi;

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

#### ***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Mầm non, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

### **1106. Tỷ lệ huy động trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ**

#### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Tỷ lệ huy động trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ là tỷ lệ phần trăm số trẻ em nhà trẻ có mặt tại các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác so với dân số trong độ tuổi từ 03 tháng đến 36 tháng tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ huy động trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi học nhà trẻ năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đang học nhà trẻ năm học t}}{\text{Dân số trong độ tuổi từ 03 tháng đến 36 tháng tuổi năm t}} \times 100$$

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Độ tuổi.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Mầm non, cơ quan quản lý giáo dục các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

**1.2. Mẫu giáo**

**1201. Số trường mẫu giáo, mầm non**

***a. Khái niệm, phương pháp tính***

- Trường mẫu giáo: là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.
- Trường mầm non: là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.
- Trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn quốc gia theo quy định hiện hành, gồm: trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Loại hình:

+ Trường công lập do nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo điều kiện hoạt động

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Mẫu giáo, mầm non;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Đạt chuẩn quốc gia, mức độ.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Mầm non, Cục Quản lý chất lượng, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

**1202. Số lớp mẫu giáo**

***a. Khái niệm, phương pháp tính***

- Lớp học mẫu giáo là trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi được tổ chức thành các lớp mẫu giáo theo độ tuổi từ 03 đến 04 tuổi; từ 04 đến 05 tuổi; từ 05 đến 06 tuổi.

- Số trẻ tối đa trong một lớp mẫu giáo quy định như sau:

- + Lớp mẫu giáo 03 tuổi đến 04 tuổi: 25 trẻ;
- + Lớp mẫu giáo 04 tuổi đến 05 tuổi: 30 trẻ;
- + Lớp mẫu giáo 05 tuổi đến 06 tuổi: 35 trẻ.

Khi lớp mẫu giáo có 01 (một) trẻ khuyết tật học hòa nhập thì sĩ số của lớp mẫu giáo giảm 05 (năm) trẻ. Mỗi lớp mẫu giáo không quá 02 (hai) trẻ khuyết tật.

- Lớp học mẫu giáo bao gồm: các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

- Lớp mẫu giáo độc lập: là cơ sở mẫu giáo ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động.

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Mầm non, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

### **1203. Số phòng học mẫu giáo**

#### ***a. Khái niệm, phương pháp tính***

- Phòng học mẫu giáo bao gồm các phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo (từ 03 đến 06 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm

+ Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dứa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dứa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời

#### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Loại phòng.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

#### ***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Mầm non, Vụ Cơ sở vật chất, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

### **1204. Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**

#### ***a. Khái niệm, phương pháp tính***

- Cán bộ quản lý: bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường mẫu giáo và trường mầm non.

- Giáo viên mẫu giáo (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên) là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục khác.

- Giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo: là những giáo viên có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, cao đẳng ngành giáo dục mầm non.

- Giáo viên đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo: là những giáo viên có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân ngành giáo dục mầm non trở lên.

- Giáo viên chưa qua đào tạo: là những giáo viên trực tiếp nuôi dạy trẻ nhưng chưa qua trường lớp sư phạm theo quy định.

- Nhân viên: là người làm nhiệm vụ phục vụ công tác nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em tại trường mẫu giáo và trường mầm non (nhân viên phục vụ, nhân viên thư viện, nhân viên thiết bị, nhân viên y tế, nhân viên khác).

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên mầm non: là các giáo viên mầm non đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ đào tạo, chuẩn nghề nghiệp, chức danh nghề nghiệp;
- Nhóm tuổi;
- Viên chức/Hợp đồng lao động.

### ***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

### ***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Mầm non, Cục Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

## **1205. Số trẻ em mẫu giáo**

### ***a. Khái niệm, phương pháp tính***

- Trẻ em mẫu giáo bao gồm trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục khác.

- Số trẻ em học 2 buổi/ngày: là số trẻ em học cả sáng và chiều;

- Số trẻ em học bán trú: là số trẻ em được tổ chức ăn trưa tại trường bao gồm cả trẻ được gia đình mang thức ăn đến cho trẻ.

- Trẻ em dân tộc: là trẻ em người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Trẻ em khuyết tật học hòa nhập: là trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập.



- Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi: là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Tình trạng suy dinh dưỡng;
- Độ tuổi;

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Mầm non, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

**1206. Tỷ lệ huy động trẻ em từ 03 - 05 tuổi đi học mẫu giáo giáo**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ huy động trẻ em từ 03 - 05 tuổi là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em mẫu giáo có mặt tại các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục khác so với dân số trong độ tuổi từ 03 - 05 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ huy động trẻ em từ 03 - 05 tuổi đi học mẫu giáo năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em từ 03 - 05 tuổi đi học mẫu giáo năm học t}}{\text{Dân số trong độ tuổi 03 - 05 tuổi năm t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Độ tuổi.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Mầm non, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

**1207. Tỷ lệ huy động trẻ em 05 tuổi đi học mẫu giáo.*****a. Khái niệm, phương pháp tính.***

- Tỷ lệ huy động trẻ em 05 tuổi là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em 05 tuổi đang học tại trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác so với dân số độ tuổi 05 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ huy động trẻ em 05 tuổi đi học mẫu giáo năm học } t (\%) = \frac{\text{Số trẻ em 05 tuổi đi học mẫu giáo năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi 05 tuổi năm } t} \times 100$$

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Độ tuổi.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Mầm non, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

**1208. Tỷ lệ trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo từ 5- 6 tuổi)*****a. Khái niệm, phương pháp tính.***

- Trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5-6 tuổi) là trẻ em được học 2 buổi/ngày trong thời gian một năm học (9 tháng) theo Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, số ngày nghỉ học không quá 45 ngày.

- Tỷ lệ trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non là phần trăm giữa số trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5- 6 tuổi) so với dân số độ tuổi 05 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non năm học } t (\%) = \frac{\text{Số trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5-6 tuổi) năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi 05 tuổi năm } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Độ tuổi.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:**

- Số trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5-6 tuổi): Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

- Dân số trong độ tuổi 05 tuổi: Tổng cục Thống kê.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Tổng cục Thống kê, Vụ Giáo dục Mầm non, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

**1209. Tỷ lệ trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là tỷ lệ phần trăm giữa số trường đạt chuẩn quốc gia theo quy định (bao gồm: trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2) so với tổng số trường mẫu giáo và trường mầm non.

- Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia năm học } t (\%) = \frac{\text{Số trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia năm học } t}{\text{Tổng số trường mẫu giáo và trường mầm non năm học } t} \times 100$$

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình.

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục

**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, phối hợp.**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ thông tin.

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Mầm non, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

**1210. Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính:**

- Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi là số đơn vị cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đạt các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục theo quy định hiện hành.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Mức độ.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Mầm non, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục mầm non.

## **2. GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

### **2.1. Tiểu học**

#### **2101. Số trường tiểu học**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

- Trường tiểu học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn quốc gia theo quy định hiện hành, gồm: trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

**2. Phân tổ chủ yếu:**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Đạt chuẩn quốc gia, mức độ.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, Cơ quan quản lý giáo dục các cấp và đơn vị cơ sở giáo dục.

**2102. Số lớp tiểu học**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

- Lớp học: là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục.
- Lớp tiểu học bao gồm các lớp học từ lớp 01 đến lớp 05.
- Lớp học 2 buổi/ngày: là lớp học được tổ chức dạy học ở trường cả buổi sáng và buổi chiều (lớp học từ 9 buổi hoặc 10 buổi trong một tuần).
- Lớp ghép: là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Khối lớp, loại lớp;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

**2103. Số phòng học tiểu học**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

- Phòng học: là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Số phòng học tiểu học bao gồm số phòng học của trường tiểu học, phòng học của cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Loại phòng.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

### ***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ Cơ sở vật chất, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

## **2104. Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**

### ***a. Khái niệm, phương pháp tính***

- Cán bộ quản lý: bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng của các trường tiểu học.

- Giáo viên tiểu học (tổng số hợp đồng từ 01 năm trở lên): là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên tiểu học đạt trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Giáo viên tiểu học đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng thạc sỹ thuộc nhóm ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên trở lên hoặc có bằng thạc sỹ chuyên ngành phù hợp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Nhân viên: là người đang làm việc tại các trường tiểu học ở các vị trí công việc như (nhân viên thư viện, nhân viên thiết bị, nhân viên làm công tác y tế trường học, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, nhân viên khác).

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên tiểu học: là các giáo viên tiểu học đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ đào tạo, chuẩn nghề nghiệp, chức danh nghề nghiệp;
- Nhóm tuổi;
- Viên chức/Hợp đồng lao động.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, Cục Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

**2105. Số học sinh tiểu học**

***a. Khái niệm, phương pháp tính***

- Học sinh tiểu học: là học sinh học đang học tại các khối lớp từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh dân tộc: là học sinh người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới đầu cấp: là học sinh mới được tuyển vào học ở lớp đầu cấp học (tiểu học là lớp 01).

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập: là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với học sinh không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục (trích Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật).

- Học sinh lưu ban: là học sinh không hoàn thành chương trình lớp học, được Hiệu trưởng quyết định ở lại lớp, học lại chương trình giáo dục khối lớp đó trong năm học kế tiếp.

- Học sinh bỏ học: là học sinh trong độ tuổi đi học theo quy định, đã từng đến trường tham gia hoạt động và học tập tại trường, nay vì một lý do không đến lớp và không tham gia các hoạt động học tập của trường nữa.

- Số học sinh học 2 buổi/ngày: là số học sinh được tổ chức học tập ở nhà trường cả buổi sáng và buổi chiều (tức là số học sinh học 9 buổi hoặc 10 buổi trong một tuần).

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Khối lớp;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Độ tuổi;
- Khuyết tật;
- Đối tượng chính sách;
- Tuyển mới/ lưu ban/ bỏ học;
- Hai buổi/ngày.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

**2106. Số học sinh bình quân một giáo viên cấp tiểu học**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính:**

- Số học sinh bình quân một giáo viên cấp tiểu học là tỷ số giữa tổng số học sinh tiểu học trên tổng số giáo viên cấp tiểu học.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số học sinh bình} \\ \text{quân một giáo viên} \\ \text{cấp tiểu học năm} \\ \text{học t} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh tiểu học đang học năm học t}}{\text{Số giáo viên cấp tiểu học đang giảng dạy năm học t}}$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**



- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

### **2107. Số học sinh bình quân một lớp học cấp tiểu học**

#### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính:***

- Số học sinh bình quân một lớp học cấp tiểu học là tỷ số giữa tổng số học sinh tiểu học trên tổng số lớp học cấp tiểu học.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số học sinh bình} \\ \text{quân một lớp học} \\ \text{cấp tiểu học} \\ \text{năm học t} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh tiểu học đang học năm học t}}{\text{Số lớp học cấp tiểu học năm học t}}$$

#### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

#### ***c. Kỳ công bố:*** Năm.

#### ***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

#### ***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

### **2108. Số giáo viên bình quân một lớp cấp tiểu học**

#### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính:***

- Số giáo viên bình quân một lớp học cấp tiểu học là tỷ số giữa tổng số giáo viên cấp tiểu học trên tổng số lớp học cấp tiểu học.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số giáo viên bình} \\ \text{quân một lớp học} \\ \text{cấp tiểu học} \\ \text{năm học t} \end{array} = \frac{\text{Số giáo viên cấp tiểu học đang giảng dạy} \\ \text{năm học t}}{\text{Số lớp học cấp tiểu học năm học t}}$$

#### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

**2109. Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học gồm tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học.

- Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp tiểu học so với tổng dân số ở độ tuổi từ 6 - 10 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh đang học cấp tiểu học năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi từ 6-10 tuổi trong năm } t} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là số phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 6 - 10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi từ 6 - 10 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh trong độ tuổi từ 6-10 tuổi đang học tiểu học năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi từ 6-10 tuổi trong năm học } t} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Chung/đúng tuổi;

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục. Tổng cục Thống kê cung cấp số liệu dân số theo cấp học.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Tổng cục Thống kê, Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

### **2110. Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học**

#### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học gồm tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học chung và tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học đúng độ tuổi.

- Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học chung là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học so với số học sinh học lớp 5 cuối năm học.

- Công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh được} \\ \text{công nhận hoàn thành} \\ \text{chương trình tiểu học} \\ \text{chung năm học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh được công nhận hoàn thành} \\ \text{chương trình tiểu học năm học t}}{\text{Số học sinh lớp 5 cuối năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đúng độ tuổi là số phần trăm giữa số học sinh 11 tuổi được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học so với số học sinh học lớp 5 cuối năm học.

- Công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh được} \\ \text{công nhận hoàn thành} \\ \text{chương trình tiểu học} \\ \text{đúng tuổi năm học t} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh 11 tuổi được công nhận hoàn} \\ \text{thành chương trình tiểu học năm học t}}{\text{Số học sinh lớp 5 cuối năm học t}} \times 100$$

#### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Khuyết tật.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

**2111. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học*****a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học: là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học năm học (t) so với số học sinh lớp 01 đầu năm học (t-4).

- Công thức:

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học năm học t}}{\text{Số học sinh lớp 1 năm học t-4}} \times 100$$

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Khuyết tật.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

**2112. Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp tiểu học.*****a. Khái niệm, phương pháp tính:***

- Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số phòng học kiên cố cấp tiểu học so với tổng số phòng học cấp tiểu học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp tiểu học năm học t (\%)} = \frac{\text{Số phòng học kiên cố cấp tiểu học năm học t}}{\text{Tổng số phòng học cấp tiểu học năm học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình.
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ Cơ sở vật chất, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

**2113. Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.****a. Các khái niệm, phương pháp tính.**

- Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia là tỷ lệ phần trăm giữa số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia theo quy định (bao gồm trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và mức độ 2) so với tổng số trường cấp tiểu học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp tiểu học đạt chuẩn quốc gia năm học } t (\%) = \frac{\text{Số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia tại năm học } t}{\text{Tổng số trường cấp tiểu học năm học } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình.
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ Cơ sở vật chất cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

**2114. Tỷ lệ trường tiểu học có tổ chức học trực tuyến.****a. Các khái niệm, phương pháp tính.**

- Trường học có tổ chức dạy trực tuyến là trường có hệ thống dạy học trực tuyến hỗ trợ dạy học trực tiếp hoặc thay thế dạy học trực tiếp giúp cơ sở giáo dục nâng cao

chất lượng dạy học và hoàn thành chương trình giáo dục. Học trực tuyến là phương thức học tập có sử dụng kết nối mạng để phục vụ học tập, lấy tài liệu học tập, trao đổi trực tiếp giữa người học với nhau để phục vụ học tập, lấy tài liệu, trao đổi giao tiếp giữa người học với nhau và với giáo viên.

- Tỷ lệ trường tiểu học có tổ chức học trực tuyến là tỷ lệ phần trăm giữa số trường tiểu học có tổ chức học trực tuyến so với tổng số trường cấp tiểu học.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ trường tiểu học có tổ chức dạy học trực tuyến năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số trường tiểu học có tổ chức dạy học trực tuyến năm học } t}{\text{Tổng số trường tiểu học năm học } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình.
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

**2115. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi lớp một.**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính.**

- Tỷ lệ nhập học đúng tuổi lớp một là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh 06 tuổi nhập học vào lớp một so với dân số trong độ tuổi 6 tuổi.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi lớp một năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số học sinh 06 tuổi nhập học vào lớp một năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi 06 tuổi năm học } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Giới tính;

- Dân tộc.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:**

- Số học sinh 06 tuổi nhập học vào lớp một: Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

- Dân số trong độ tuổi 06 tuổi : Tổng cục Thống kê.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Tổng cục Thống kê, Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

**2116. Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên.**

**a. Khái niệm và phương pháp tính.**

- Giáo viên tiểu học đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên là giáo viên tiểu học có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên là tỷ lệ phần trăm giữa số giáo viên tiểu học đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên so với tổng số giáo viên cấp tiểu học,

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số giáo viên tiểu học đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên năm học } t}{\text{Tổng số giáo viên cấp tiểu học năm học } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Giới tính;

- Dân tộc.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

**2117 Tỷ lệ trường học tiểu học có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.**

### a. Khái niệm và phương pháp tính.

- Tỷ lệ trường tiểu học có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV là tỷ lệ phần trăm giữa số trường tiểu học có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV so với tổng số trường cấp tiểu học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường tiểu học có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường tiểu học có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp tiểu học năm học t}} \times 100$$

### b. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c. *Kỳ công bố*: Năm.

d. *Nguồn số liệu*: Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

### e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

## 2118. Tỷ lệ trường tiểu học có điện

### a. Khái niệm và phương pháp tính

- Điện: các nguồn năng lượng thường xuyên và sẵn có cho phép sử dụng đầy đủ và bền vững cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông cho mục đích giảng dạy và học tập.

- Tỷ lệ trường tiểu học có điện là tỷ lệ phần trăm giữa số trường tiểu học có điện so với tổng số trường tiểu học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường tiểu học có điện năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường tiểu học có điện năm học t}}{\text{Tổng số trường tiểu học năm học t}} \times 100$$

### b. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/ nông thôn

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.



**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

### **2119. Tỷ lệ trường tiểu học có Internet phục vụ cho mục đích giảng dạy và học tập**

**a. Khái niệm và phương pháp tính**

- Internet dùng cho mục đích giảng dạy, học tập là internet có sẵn để tăng cường việc giảng dạy, chuẩn bị học liệu, bài giảng, học tập, giáo viên và học sinh có thể truy cập được. Truy cập có thể thông qua băng thông cố định, băng rộng cố định hoặc qua mạng di động.

- Tỷ lệ trường tiểu học có internet phục vụ cho mục đích giảng dạy và học tập là tỷ lệ phần trăm giữa số trường tiểu học có internet phục vụ cho mục đích giảng dạy và học tập so với tổng số trường tiểu học.

Công thức tính :

$$\text{Tỷ lệ trường tiểu học có internet phục vụ cho mục đích giảng dạy, học tập năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số trường tiểu học có internet phục vụ cho mục đích giảng dạy, học tập năm học } t}{\text{Tổng số trường tiểu học năm học } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/ nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

### **2120. Tỷ lệ trường tiểu học có máy tính dùng cho mục đích học tập.**

**a. Khái niệm và phương pháp tính**

- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập là trường có sử dụng máy tính để hỗ trợ cung cấp các khóa học hoặc nhu cầu giảng dạy và học tập độc lập. Máy tính bao gồm các loại: Máy tính để bàn; Máy tính xách tay; Máy tính bảng.

- Tỷ lệ trường tiểu học có máy tính dùng cho mục đích học tập là tỷ lệ phần trăm giữa số trường tiểu học có máy tính dùng cho mục đích học tập so với tổng số trường tiểu học.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ trường tiểu học có máy tính dùng cho mục đích học tập năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số trường tiểu học có máy tính dùng cho mục đích học tập năm học } t}{\text{Tổng số trường tiểu học năm học } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/ nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

**2121. Tỷ lệ trường tiểu học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật.**

**a. Khái niệm và phương pháp tính**

- Trường học có cơ sở hạ tầng phù hợp với học sinh khuyết tật: Là cơ sở hạ tầng mà tất cả người sử dụng có thể tiếp cận được, kể cả những người khuyết tật. Khả năng tiếp cận bao gồm dễ đi vào, dễ thoát ra hoặc dễ dàng sử dụng các dịch vụ và cơ sở của nhà trường.

- Các tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật bao gồm: Các tài liệu học tập và các sản phẩm hỗ trợ cho phép học sinh khuyết tật/ hạn chế về chức năng tiếp cận với việc học và tham gia đầy đủ vào trường học. Các tài liệu học tập có thể tiếp cận bao gồm sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy, tài liệu đánh giá và các tài liệu khác có sẵn và được cung cấp dưới các định dạng thích hợp như âm thanh, chữ nổi, ngôn ngữ ký hiệu và các định dạng đơn giản mà học sinh khuyết tật / hạn chế về chức năng có thể sử dụng.

- Tỷ lệ trường tiểu học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật là tỷ lệ phần trăm giữa số trường tiểu học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật so với tổng số trường tiểu học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường tiểu học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số trường tiểu học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật năm học } t}{\text{Tổng số trường tiểu học năm học } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/ nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

**2122. Tỷ lệ trường tiểu học có nước uống.****a. Khái niệm và phương pháp tính.**

- Trường có nước uống là trường đảm bảo nước uống theo quy định tại khoản 1 điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT- BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về y tế trường học.

- Tỷ lệ trường tiểu học có nước uống là tỷ lệ phần trăm giữa số trường tiểu học có nước uống so với tổng số trường tiểu học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường tiểu học có nước uống năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số trường tiểu học có nước uống năm học } t}{\text{Tổng số trường tiểu học năm học } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/ nông thôn
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

**2123. Tỷ lệ trường tiểu học có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính.****a. Khái niệm và phương pháp tính.**

- Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính là các nhà vệ sinh tách riêng cho nam, nữ của các cơ sở học tập.

- Tỷ lệ trường tiểu học có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính là tỷ lệ phần trăm giữa số trường tiểu học có nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính so với tổng số trường tiểu học.

Công thức tính :

$$\text{Tỷ lệ trường tiểu học có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số trường tiểu học có hệ thống vệ sinh tiện lợi riêng rẽ cho từng giới tính năm học } t}{\text{Tổng số trường tiểu học năm học } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

**2124. Tỷ lệ trường tiểu học có chỗ rửa tay thuận tiện.**

**a. Khái niệm và phương pháp tính.**

- Chỗ rửa tay thuận tiện: là chỗ rửa tay đang sử dụng được, có nước hợp vệ sinh và xà phòng cho tất cả các học sinh nam và học sinh nữ.

- Tỷ lệ trường tiểu học có chỗ rửa tay thuận tiện là tỷ lệ phần trăm giữa số trường tiểu học có chỗ rửa tay thuận tiện so với tổng số trường tiểu học.

- Công thức:

$$\text{Tỷ lệ trường tiểu học có chỗ rửa tay thuận tiện năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số trường tiểu có chỗ rửa tay thuận tiện năm học } t}{\text{Tổng số trường tiểu học năm học } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/ nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

### **2125. Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học**

#### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính:***

- Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học là số đơn vị cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đạt các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục theo quy định hiện hành.

#### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Mức độ.

#### ***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

#### ***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Tiểu học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục tiểu học.

## **2.2. Trung học cơ sở**

### **2201. Số trường cấp trung học cơ sở**

#### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Trường trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Trường phổ thông có nhiều cấp học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên.

- Số trường cấp trung học cơ sở gồm trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Trường tiểu học và trung học cơ sở).

- Trường cấp trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia là trường cấp trung học cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn quốc gia theo qui định hiện hành, gồm: trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Loại hình:

+ Trường công lập do nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

- Loại trường chuyên biệt:

- + Trường phổ thông dân tộc nội trú;
- + Trường phổ thông dân tộc bán trú;
- + Trường chuyên.

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Loại trường;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.
- Đạt chuẩn quốc gia, mức độ.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2202. Số lớp trung học cơ sở**

***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Lớp học: là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục.
- Số lớp trung học cơ sở bao gồm các lớp từ lớp 06 đến lớp 09.
- Số lớp học 2 buổi/ngày: là số lớp học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.
- Lớp ghép: là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Khối lớp, loại lớp;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2203. Số phòng học trung học cơ sở**

#### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Phòng học: là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Số phòng học cấp trung học cơ sở: Bao gồm số phòng học của trường trung học cơ sở, phòng học của cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

Phòng học tạm: là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

#### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Loại phòng;

- Vùng kinh tế - xã hội.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

#### ***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2204. Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trung học cơ sở**

#### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Cán bộ quản lý: bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở.

- Giáo viên trung học cơ sở (tổng số hợp đồng từ 01 năm trở lên): là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên trung học cơ sở đạt trình độ chuẩn được đào tạo: là giáo viên có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Giáo viên trung học cơ sở đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng thạc sỹ thuộc nhóm ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên trở lên hoặc có bằng thạc sỹ chuyên ngành phù hợp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Nhân viên: là người đang làm việc tại các trường trung học cơ sở ở các vị trí công việc như (nhân viên thư viện, nhân viên thiết bị, nhân viên y tế, nhân viên khác).

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên trung học cơ sở: là các giáo viên trung học cơ sở đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ đào tạo, chuẩn nghề nghiệp, chức danh nghề nghiệp;
- Nhóm tuổi;
- Viên chức/Hợp đồng lao động;

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

### ***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, Cục Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

## **2205. Số học sinh trung học cơ sở**

### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Học sinh trung học cơ sở: là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh dân tộc: là học sinh người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới: là học sinh mới được tuyển vào học ở các lớp đầu cấp học (trung học cơ sở là lớp 6)

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập: là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao



động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục (trích Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 – Luật Người khuyết tật).

- Học sinh học 2 buổi/ngày: là học sinh học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Học sinh lưu ban: là học sinh không hoàn thành chương trình lớp học, được hiệu trưởng quyết định ở lại lớp, học lại chương trình giáo dục khối lớp đó trong năm học kế tiếp.

- Học sinh bỏ học: là học sinh trong độ tuổi đi học theo quy định đã từng đến trường tham gia hoạt động và học tập tại trường, nay vì một lý do không đến lớp và không tham gia các hoạt động học tập của trường nữa.

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Khối lớp;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Đối tượng chính sách;
- Khuyết tật;
- Tuyển mới/ lưu ban/ bỏ học;
- Độ tuổi.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2206. Số học sinh bình quân một giáo viên cấp trung học cơ sở**

***a. Các khái niệm, phương pháp tính:***

- Số học sinh bình quân một giáo viên cấp trung học cơ sở là tỷ số giữa tổng số học sinh và tổng số giáo viên của cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh bình quân một giáo viên cấp THCS năm học } t = \frac{\text{Số học sinh cấp THCS đang học năm học } t}{\text{Số giáo viên cấp THCS đang giảng dạy năm học } t}$$

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

**c. Kỳ công bố:** Năm

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2207. Số học sinh bình quân một lớp học cấp trung học cơ sở**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính:**

- Số học sinh bình quân một lớp học cấp trung học cơ sở là tỷ số giữa số học sinh trung học cơ sở và số lớp học của cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh bình quân một lớp học cấp THCS năm học } t = \frac{\text{Số học sinh THCS đang học năm học } t}{\text{Số lớp học cấp THCS năm học } t}$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2208. Số giáo viên bình quân một lớp học cấp trung học cơ sở**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính:**

- Số giáo viên bình quân một lớp học cấp trung học cơ sở là tỷ số giữa số giáo viên và số lớp học của cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\text{Số giáo viên bình quân một lớp học cấp THCS năm học } t = \frac{\text{Số giáo viên cấp THCS đang giảng dạy năm học } t}{\text{Số lớp học cấp THCS năm học } t}$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

## **2209. Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở gồm tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở.

- Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số ở độ tuổi từ 11 - 14 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp THCS năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh đang học cấp THCS năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi từ 11-14 tuổi trong năm } t} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 11 - 14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số trong độ tuổi từ 11 - 14 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THCS năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh độ tuổi từ 11-14 đang học cấp THCS năm học } t}{\text{Dân số trong độ tuổi từ 11-14 tuổi trong năm học } t} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Chung/đúng tuổi;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục, Tổng cục Thống kê cung cấp số liệu dân số theo cấp học.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Tổng cục Thống kê, Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2210. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính;**

- Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở: là học sinh học hết chương trình trung học cơ sở, đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được Trường Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở so với số học sinh học ở lớp 9 đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp THCS năm học } t}{\text{Số học sinh học ở lớp 9 đủ điều kiện xét tốt nghiệp năm học } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Khuyết tật.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2211. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở: là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở năm học (t) so với số học sinh lớp 6 đầu năm học (t-3).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp THCS năm học t}}{\text{Số học sinh lớp 6 đầu năm học t-3}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Khuyết tật.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2212. Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính:**

- Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở: là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh được tuyển mới vào lớp 06 trong năm học t so với số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học t-1.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tuyển mới vào lớp 06 năm học t}}{\text{Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học t-1}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Khuyết tật.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2213. Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp trung học cơ sở**

#### **a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số phòng học kiên cố cấp trung học cơ sở so với tổng số phòng học cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp THCS năm học t (\%)} = \frac{\text{Số phòng học kiên cố cấp THCS năm học t}}{\text{Tổng số phòng học cấp THCS năm học t}} \times 100$$

#### **b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

#### **e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2214. Tỷ lệ trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia**

#### **a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia theo quy định (bao gồm trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và mức độ 2) so với tổng số trường cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THCS đạt chuẩn quốc gia năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp THCS đạt chuẩn quốc gia năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp THCS năm học t}} \times 100$$

#### **b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, Vụ Cơ sở vật chất, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

## **2215. Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có tổ chức học trực tuyến**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Trường học có tổ chức học trực tuyến là trường có hệ thống dạy học trực tuyến hỗ trợ dạy học trực tiếp hoặc thay thế dạy học trực tiếp giúp cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng dạy học và hoàn thành chương trình giáo dục.

- Học tập trực tuyến (hay còn gọi là elearning/online learning) là phương thức học tập có sử dụng kết nối mạng để phục vụ học tập, lấy tài liệu học, trao đổi giao tiếp giữa người học với nhau và với giáo viên.

- Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có tổ chức học trực tuyến là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học cơ sở có tổ chức học trực tuyến so với tổng số trường cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THCS có tổ chức dạy học trực tuyến năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp THCS có tổ chức dạy học trực tuyến năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp THCS năm học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

## **2216. Tỷ lệ giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên là giáo viên trung học cơ sở có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Tỷ lệ giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên là tỷ lệ phần trăm giữa số giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên so với tổng số giáo viên cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ giáo viên} \\ \text{THCS đạt chuẩn} \\ \text{trình độ đào tạo trở} \\ \text{lên năm học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số giáo viên THCS đạt chuẩn trình độ} \\ \text{chuẩn đào tạo trở lên năm học t}}{\text{Tổng số giáo viên của cấp THCS năm} \\ \text{học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Giới tính;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2217. Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học cơ sở có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV so với tổng số trường cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trường cấp THPT có chương} \\ \text{trình giáo dục cơ bản về giới tính,} \\ \text{phòng chống bạo lực, xâm hại;} \\ \text{cung cấp kiến thức về HIV năm} \\ \text{học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trường cấp THPT có chương trình giáo} \\ \text{dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo} \\ \text{lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV} \\ \text{năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp THCS năm học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**



- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2218. Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có điện**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Điện: Các nguồn năng lượng thường xuyên và sẵn có cho phép sử dụng đầy đủ và bền vững cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông cho mục đích giảng dạy, học tập.

- Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có điện là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học cơ sở có điện so với tổng số trường cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THCS có điện năm học } t (\%) = \frac{\text{Số trường cấp THCS có điện năm học } t}{\text{Tổng số trường cấp THCS năm học } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2219. Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Internet dùng cho mục đích giảng dạy, học tập là internet có sẵn để tăng cường việc giảng dạy, chuẩn bị học liệu, bài giảng, học tập, giáo viên và học sinh có thể truy cập được. Truy cập có thể thông qua băng thông cố định, băng rộng cố định hoặc qua mạng di động.

- Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học cơ sở có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy so với tổng số trường cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THCS có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp THCS có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp THCS năm học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2220. Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có máy tính dùng cho mục đích học tập**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập là trường có sử dụng máy tính để hỗ trợ cung cấp các khóa học hoặc nhu cầu giảng dạy và học tập độc lập. Máy tính bao gồm các loại: Máy tính để bàn; Máy tính xách tay; Máy tính bảng.

- Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có máy tính dùng cho mục đích học tập là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học cơ sở có máy tính dùng cho mục đích học tập so với tổng số trường cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THCS có máy tính dùng cho mục đích học tập năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp THCS có máy tính dùng cho mục đích học tập năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp THCS năm học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2221. Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật*****a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Trường học có cơ sở hạ tầng phù hợp với học sinh khuyết tật: Là cơ sở hạ tầng mà tất cả người sử dụng có thể tiếp cận được, kể cả những người khuyết tật. Khả năng tiếp cận bao gồm dễ đi vào, dễ thoát ra hoặc dễ dàng sử dụng các dịch vụ và cơ sở của nhà trường.

- Các tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật bao gồm: Các tài liệu học tập và các sản phẩm hỗ trợ cho phép học sinh khuyết tật/ hạn chế về chức năng tiếp cận với việc học học và tham gia đầy đủ vào trường học. Các tài liệu học tập có thể tiếp cận bao gồm sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy, tài liệu đánh giá và các tài liệu khác có sẵn và được cung cấp dưới các định dạng thích hợp như âm thanh, chữ nổi, ngôn ngữ ký hiệu và các định dạng đơn giản mà học sinh khuyết tật / hạn chế về chức năng có thể sử dụng.

- Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học cơ sở có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật so với tổng số trường cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ trường cấp THCS có} \\ \text{cơ sở hạ tầng và tài liệu} \\ \text{phù hợp với học sinh} \\ \text{khuyết tật năm học t (\%)} \end{aligned} = \frac{\text{Số trường cấp THCS có cơ sở hạ tầng và tài} \\ \text{liệu phù hợp với học sinh khuyết tật năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp THCS năm học t}} \times 100$$

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2222. Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có nước uống*****a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Trường có nước uống là trường đảm bảo nước uống theo quy định tại khoản 1 điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT- BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về y tế trường học.

- Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có nước uống là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học cơ sở có nước uống trên tổng số trường cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THCS có nước uống năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp THCS có nước uống năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp THCS năm học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2223. Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Hệ thống vệ sinh tiện lợi đối với trường trung học phổ thông yêu cầu thiết kế áp dụng theo quy định tại mục 5.6 của Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 8794:2011) ban hành kèm theo Quyết định số 2585/QĐ-BKHCN. Bảo đảm hợp vệ sinh nhà tiêu: áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01:2011/BYT) theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

- Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính là các nhà vệ sinh tách riêng cho nam, nữ của các cơ sở học tập.

- Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học cơ sở có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính so với tổng số trường cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THCS có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính năm học t(\%)} = \frac{\text{Số trường cấp THCS có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp THCS năm học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2224. Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có chỗ rửa tay thuận tiện****a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Chỗ rửa tay thuận tiện: Là chỗ rửa tay đang sử dụng được, có nước hợp vệ sinh và xà phòng cho tất cả các học sinh nam và học sinh nữ.

- Tỷ lệ trường cấp trung học cơ sở có chỗ rửa tay thuận tiện là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học cơ sở có chỗ rửa tay thuận tiện so với tổng số trường cấp trung học cơ sở.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THCS có chỗ rửa tay thuận tiện năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp THCS có chỗ rửa tay thuận tiện năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp THCS năm học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2225. Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở****a. Các khái niệm, phương pháp tính:**

- Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở là số đơn vị cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đạt các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục theo quy định hiện hành.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Mức độ.

**c. Kỳ công bố:** Năm.**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2.3. Trung học phổ thông****2301. Số trường cấp trung học phổ thông****a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Trường trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

- Trường phổ thông có nhiều cấp học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên.

- Số trường cấp trung học phổ thông gồm trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông).

- Trường cấp trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia là trường cấp trung học phổ thông đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn quốc gia theo quy định hiện hành, gồm: trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

- Loại trường chuyên biệt:

+ Trường phổ thông dân tộc nội trú;

+ Trường chuyên.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.
- Đạt chuẩn quốc gia, mức độ.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2302. Số lớp trung học phổ thông**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Lớp học: là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục.
- Số lớp trung học phổ thông bao gồm các lớp từ lớp 10 đến lớp 12.
- Lớp học 2 buổi/ngày: là lớp học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.
- Lớp ghép: là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình khác nhau cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Khối lớp, loại lớp;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2303. Số phòng học trung học phổ thông**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Phòng học: là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.
- Số phòng học trung học phổ thông: Bao gồm số phòng học của trường trung học phổ thông, phòng học của cấp trung học phổ thông trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.
- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

+ Phòng học tạm: là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Loại phòng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### ***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

### ***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

## **2304. Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trung học phổ thông**

### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Cán bộ quản lý: bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông;

- Giáo viên trung học phổ thông (tổng số hợp đồng từ 01 năm trở lên): là giáo viên dạy tại các trường trung học phổ thông và dạy cấp trung học phổ thông tại các trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng thạc sỹ thuộc nhóm ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên trở lên hoặc có bằng thạc sỹ chuyên ngành phù hợp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.



- Nhân viên: là người đang làm việc tại các trường trung học phổ thông ở các vị trí công việc như (nhân viên thư viện, nhân viên thiết bị, nhân viên y tế, nhân viên khác)

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên trung học phổ thông: là các giáo viên trung học phổ thông đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ đào tạo, chuẩn nghề nghiệp, chức danh nghề nghiệp;
- Nhóm tuổi;
- Viên chức/Hợp đồng lao động.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, Cục Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2305. Số học sinh trung học phổ thông**

***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Học sinh trung học phổ thông: là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 đang học tập tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh dân tộc: là học sinh người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới: là học sinh mới được tuyển vào học ở các lớp đầu cấp học (trung học phổ thông là lớp 10).

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập: là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục (trích Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật).

- Học sinh học 2 buổi/ngày: là học sinh học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Học sinh lưu ban: là học sinh không hoàn thành chương trình lớp học, được hiệu trưởng quyết định ở lại lớp, học lại chương trình giáo dục khối lớp đó trong năm học kế tiếp.

- Học sinh bỏ học: Là những học sinh trong độ tuổi đi học theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo đã từng đến trường tham gia hoạt động và học tập tại trường nay vì một lý do không đến lớp và không tham gia các hoạt động học tập của trường nữa.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Khối lớp;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Đối tượng chính sách;
- Khuyết tật;
- Tuyển mới/ lưu ban/ bỏ học;
- Độ tuổi.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2306. Số học sinh bình quân một giáo viên cấp trung học phổ thông**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính:**

- Số học sinh bình quân một giáo viên cấp trung học phổ thông là tỷ số giữa số học sinh trên số giáo viên của cấp trung học phổ thông.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh bình quân một giáo viên cấp THPT năm học } t = \frac{\text{Số học sinh THPT đang học năm học } t}{\text{Số giáo viên cấp THPT đang giảng dạy năm học } t}$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2307. Số học sinh bình quân một lớp học cấp trung học phổ thông**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính:**

- Số học sinh bình quân một lớp học cấp trung học phổ thông là tỷ số giữa số học sinh trên số lớp học của cấp trung học phổ thông.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh bình quân một lớp học cấp THPT năm học } t = \frac{\text{Số học sinh THPT đang học năm học } t}{\text{Số lớp học cấp THPT năm học } t}$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2308. Số giáo viên bình quân một lớp học cấp trung học phổ thông**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính:**

- Số giáo viên bình quân một lớp học cấp trung học phổ thông là tỷ số giữa số giáo viên trên số lớp học của cấp trung học phổ thông.

Công thức tính:

$$\text{Số giáo viên bình quân một lớp học cấp THPT năm học } t = \frac{\text{Số giáo viên cấp THPT đang giảng dạy năm học } t}{\text{Số lớp học cấp THPT năm học } t}$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2309. Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học phổ thông**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học phổ thông gồm tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông.

- Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số ở độ tuổi từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp THPT năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh đang học cấp THPT năm học t}}{\text{Dân số trong độ tuổi từ 15-17 tuổi trong năm t}} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 15 - 17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THPT năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh trong độ tuổi từ 15-17 đang học cấp THPT năm học t}}{\text{Dân số trong độ tuổi từ 15-17 năm học t}} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Chung/đúng tuổi;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục, Tổng cục Thống kê cung cấp số liệu dân số theo cấp học.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Tổng cục Thống kê, Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2310. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông**

#### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là học sinh học hết chương trình trung học phổ thông, đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi tốt nghiệp và nếu đạt yêu cầu thì được Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với *số học sinh học ở lớp 12 đủ điều kiện xét tốt nghiệp*.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT năm học } (\%) = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp ở lớp cuối cấp THPT năm học } t}{\text{Số học sinh ở lớp 12 đủ điều kiện xét tốt nghiệp năm học } t} \times 100$$

#### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Khuyết tật.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

#### ***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2311. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông**

#### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học (t) so với số học sinh lớp 10 đầu năm học (t-2).

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THPT năm học } t (\%) = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp THPT năm học } t}{\text{Số học sinh lớp 10 đầu năm học } t-2} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Khuyết tật.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2312. Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông****a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông: là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh được tuyển mới vào lớp 10 trong năm học t so với số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở năm học t-1.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chuyển cấp từ} \\ \text{THCS lên THPT năm} \\ \text{học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh tuyển mới vào lớp 10 năm học t}}{\text{Số học sinh tốt nghiệp THCS năm học t-1}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Khuyết tật.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2313. Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp trung học phổ thông****a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số phòng học kiên cố cấp trung học phổ thông so với tổng số phòng học cấp trung học phổ thông.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp THPT năm học t (\%)} = \frac{\text{Số phòng học kiên cố cấp THPT năm học t}}{\text{Tổng số phòng học cấp THPT năm học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2314. Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia theo quy định (bao gồm trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2) so với tổng số trường cấp trung học phổ thông.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THPT đạt chuẩn quốc gia năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp THPT đạt chuẩn quốc gia năm học t}}{\text{Tổng số trường của cấp THPT năm học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2315. Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có tổ chức học trực tuyến*****a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Trường học có tổ chức học trực tuyến là trường có hệ thống dạy học trực tuyến hỗ trợ dạy học trực tiếp hoặc thay thế dạy học trực tiếp giúp cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng dạy học và hoàn thành chương trình giáo dục.

- Học tập trực tuyến (hay còn gọi là elearning/online learning) là phương thức học tập có sử dụng kết nối mạng để phục vụ học tập, lấy tài liệu học, trao đổi giao tiếp giữa người học với nhau và với giáo viên.

- Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có tổ chức học trực tuyến là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học phổ thông có tổ chức học trực tuyến so với tổng số trường cấp trung học phổ thông.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trường cấp} \\ \text{THPT có tổ chức} \\ \text{dạy học trực tuyến} \\ \text{năm học t (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trường cấp THPT có tổ chức dạy học} \\ \text{trực tuyến năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp THPT năm học t}} \times 100$$

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2316. Tỷ lệ thanh niên lưu ban, bỏ học ở cấp Trung học phổ thông*****a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Số thanh niên lưu ban cấp trung học phổ thông năm học t là số thanh niên có đi học trung học phổ thông và lưu ban cuối năm học t.



Tỷ lệ thanh niên lưu ban cấp trung học phổ thông năm học t là tỷ lệ phần trăm giữa số thanh niên lưu ban cấp Trung học phổ thông năm học t so với tổng số thanh niên nhập học cấp Trung học phổ thông đầu năm học t.

- Số thanh niên bỏ học cấp trung học phổ thông năm học t là số thanh niên có đi học trung học phổ thông và bỏ học trong năm học t.

- Tỷ lệ thanh niên bỏ học cấp trung học phổ thông năm học t là số phần trăm thanh niên bỏ học cấp trung học phổ thông năm học t trong tổng số thanh niên nhập học cấp trung học phổ thông đầu năm học t.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên lưu ban/ bỏ học ở cấp THPT năm học t (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên lưu ban/ bỏ học ở cấp trung học phổ thông năm học t}}{\text{Tổng số thanh niên nhập học cấp trung học phổ thông đầu năm học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2317. Tỷ lệ giáo viên trung học phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Giáo viên trung học phổ thông đạt chuẩn trình độ chuẩn được đào tạo trở lên là giáo viên trung học phổ thông có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Tỷ lệ giáo viên trung học phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên là tỷ lệ phần trăm giữa số giáo viên trung học phổ thông đạt chuẩn trình độ chuẩn được đào tạo trở lên so với tổng số giáo viên cấp trung học phổ thông.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ giáo viên THPT đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên năm học } t (\%) = \frac{\text{Số giáo viên THPT đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên năm học } t}{\text{Tổng số giáo viên của cấp THPT năm học } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Giới tính;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2318. Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học phổ thông có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV so với tổng số trường cấp trung học phổ thông.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THPT có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV năm học } t (\%) = \frac{\text{Số trường cấp THPT có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV năm học } t}{\text{Tổng số trường cấp THPT năm học } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2319. Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có điện**

#### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Điện: Các nguồn năng lượng thường xuyên và sẵn có cho phép sử dụng đầy đủ và bền vững cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông cho mục đích giảng dạy, học tập.

- Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có điện: Là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học phổ thông có điện so với tổng số trường cấp trung học phổ thông.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THPT có điện năm học } t (\%) = \frac{\text{Số trường cấp THPT có điện năm học } t}{\text{Tổng số trường cấp THPT năm học } t} \times 100$$

#### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

#### ***c. Kỳ công bố:*** Năm.

#### ***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

#### ***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2320. Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy**

#### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Internet dùng cho mục đích giảng dạy, học tập là internet có sẵn để tăng cường việc giảng dạy, chuẩn bị học liệu, bài giảng, học tập, giáo viên và học sinh có thể truy cập được. Truy cập có thể thông qua băng thông cố định, băng rộng cố định hoặc qua mạng di động.

- Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học phổ thông có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy so với tổng số trường cấp trung học phổ thông.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THPT có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp THPT có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp THPT năm học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2321. Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có máy tính dùng cho mục đích học tập**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập là trường có sử dụng máy tính để hỗ trợ cung cấp các khóa học hoặc nhu cầu giảng dạy và học tập độc lập. Máy tính bao gồm các loại: Máy tính để bàn; Máy tính xách tay; Máy tính bảng.

- Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có máy tính dùng cho mục đích học tập là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học phổ thông có máy tính dùng cho mục đích học tập so với tổng số trường cấp trung học phổ thông.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THPT có máy tính dùng cho mục đích học tập năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp THPT có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp THPT năm học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **2322. Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật**

#### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Trường học có cơ sở hạ tầng phù hợp với học sinh khuyết tật: Là cơ sở hạ tầng mà tất cả người sử dụng có thể tiếp cận được, kể cả những người khuyết tật. Khả năng tiếp cận bao gồm dễ đi vào, dễ thoát ra hoặc dễ dàng sử dụng các dịch vụ và cơ sở của nhà trường.

- Các tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật bao gồm: Các tài liệu học tập và các sản phẩm hỗ trợ cho phép học sinh khuyết tật/ hạn chế về chức năng tiếp cận với việc học và tham gia đầy đủ vào trường học. Các tài liệu học tập có thể tiếp cận bao gồm sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy, tài liệu đánh giá và các tài liệu khác có sẵn và được cung cấp dưới các định dạng thích hợp như âm thanh, chữ nổi, ngôn ngữ ký hiệu và các định dạng đơn giản mà học sinh khuyết tật / hạn chế về chức năng có thể sử dụng.

- Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học phổ thông có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật so với tổng số trường cấp trung học phổ thông.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THPT có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp THPT có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật năm học } t}{\text{Tổng số trường cấp THPT năm học } t} \times 100$$

#### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

#### ***c. Kỳ công bố:*** Năm.

#### ***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

#### ***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### 2323. Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có nước uống

#### a. Các khái niệm, phương pháp tính

- Trường có nước uống là trường đảm bảo nước uống theo quy định tại khoản 1 điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT- BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về y tế trường học.

- Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có nước uống là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học phổ thông có nước uống trên tổng số trường cấp trung học phổ thông.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THPT có nước uống năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp THPT có nước uống năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp THPT năm học t}} \times 100$$

#### b. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c. Kỳ công bố: Năm.

d. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

#### e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### 2324. Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính

#### a. Các khái niệm, phương pháp tính

- Hệ thống vệ sinh tiện lợi đối với trường trung học phổ thông yêu cầu thiết kế áp dụng theo quy định tại mục 5.6 của Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 8794:2011) ban hành kèm theo Quyết định số 2585/QĐ-BKHCN. Bảo đảm hợp vệ sinh nhà tiêu: áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01:2011/BYT) theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

- Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính: Là các nhà vệ sinh tách riêng cho nam, nữ của các cơ sở học tập.

- Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học phổ thông có hệ thống

vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính so với tổng số trường cấp trung học phổ thông.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THPT có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp THPT có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp THPT năm học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

**2325. Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có chỗ rửa tay thuận tiện**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Chỗ rửa tay thuận tiện: Là chỗ rửa tay đang sử dụng được, có nước hợp vệ sinh và xà phòng cho tất cả các học sinh nam và học sinh nữ.

- Tỷ lệ trường cấp trung học phổ thông có chỗ rửa tay thuận tiện là tỷ lệ phần trăm giữa số trường cấp trung học phổ thông có chỗ rửa tay thuận tiện trên tổng số trường cấp trung học phổ thông.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp THPT có chỗ rửa tay thuận tiện năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp THPT có chỗ rửa tay thuận tiện năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp THPT năm học t}} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Trung học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục trung học.

### **3. GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

#### **3001. Số cơ sở giáo dục thường xuyên:**

##### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

Cơ sở giáo dục thường xuyên là cơ sở giáo dục thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên gồm: chương trình xóa mù chữ; chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; chương trình giáo dục thuộc chương trình cấp bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

Cơ sở giáo dục thường xuyên gồm:

- Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên là trung tâm thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên gồm: chương trình xóa mù chữ; chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; chương trình giáo dục thuộc chương trình cấp bằng của hệ thống giáo dục quốc dân, trừ chương trình giáo dục để lấy bằng tốt nghiệp trung cấp, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng cử nhân.

- Trung tâm học tập cộng đồng là trung tâm thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên gồm: chương trình xóa mù chữ; chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ.

- Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên là trung tâm thực hiện chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ (Trung tâm ngoại ngữ, Trung tâm tin học, Trung tâm giáo dục kỹ năng sống ...)

- Loại hình:

- + Cơ sở giáo dục công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

- + Cơ sở giáo dục tư thực do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

##### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Loại trung tâm;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***



- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Thường xuyên, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục thường xuyên.

### **3002. Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên giáo dục thường xuyên**

#### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Cán bộ quản lý: bao gồm giám đốc và phó giám đốc tại các cơ sở giáo dục thường xuyên;
- Giáo viên giáo dục thường xuyên (tổng số hợp đồng từ 01 năm trở lên): là giáo viên dạy tại các cơ sở giáo dục thường xuyên;
- Nhân viên: là người đang làm việc tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ở các vị trí công việc như (nhân viên thư viện, nhân viên thiết bị, nhân viên y tế, nhân viên khác).
- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên thường xuyên: là các giáo viên phổ thông theo từng cấp (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

#### ***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Loại trung tâm
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ đào tạo, chức danh nghề nghiệp;
- Nhóm tuổi;
- Viên chức/Hợp đồng lao động.

#### ***c. Kỳ công bố:*** Năm.

#### ***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

#### ***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Thường xuyên, Cục Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục thường xuyên.

### **3003. Số người học các chương trình giáo dục thường xuyên.**

#### ***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Học viên chương trình xóa mù chữ: Là những người đang học chương trình xóa mù chữ nhằm cung cấp kỹ năng đọc viết và làm tính cho thanh thiếu niên và người lớn.

- Học viên được công nhận biết chữ: Là những học viên đã hoàn thành lớp 3 của chương trình xóa mù chữ, hoặc hoàn thành lớp 3 của chương trình giáo dục tiểu học.

- Học viên chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở: là học viên đang học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học viên chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông: là học viên đang học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

- Học viên các chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ: là học viên đang học các chương trình đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ ...

- Học viên khuyết tật: là người khuyết tật đang theo học hoặc được hỗ trợ giáo dục tại các Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoặc tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Loại chương trình giáo dục thường xuyên;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Giới tính.
- Dân tộc.
- Độ tuổi

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Thường xuyên, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục thường xuyên.

**3004. Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ**

***a. Các khái niệm, phương pháp tính:***

- Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ là số đơn vị cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đạt các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ theo quy định hiện hành.

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Mức độ.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Thường xuyên và cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp

**5. GIÁO DỤC ĐẠI HỌC****5001. Số cơ sở đào tạo*****a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Cơ sở đào tạo gồm:
  - + Cơ sở giáo dục đại học có tư cách pháp nhân, bao gồm đại học, trường đại học, học viện;
  - + Trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội được phép tổ chức đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;
  - + Viện Hàn lâm, viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.
- Loại hình:
  - + Cơ sở công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;
  - + Cơ sở tư thực do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Loại cơ sở đào tạo;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

***c. Kỳ công bố:*** Năm.***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở đào tạo đại học.

**5002. Số phòng học và phòng chức năng*****a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Phòng học/giảng đường: Là cơ sở vật chất của trường học, nơi người học thường xuyên đến học theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài.
- Phòng chức năng: là phòng phục vụ cho các nhu cầu học tập của người học.
- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố là các phòng học có ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố là các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc và có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Loại phòng.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục đại học.

**5003. Số cán bộ quản lý, giảng viên và cán bộ, nhân viên**

**a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Cán bộ quản lý: bao gồm giám đốc và phó giám đốc các đại học, hiệu trưởng và phó hiệu trưởng các trường đại học, giám đốc và phó giám đốc học viên và tương đương.

- Giảng viên đại học:

+ Giảng viên cơ hữu của trường đại học công lập là giảng viên được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định về số lượng người làm việc và vị trí việc làm giảng viên trong đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Giảng viên cơ hữu của trường đại học tư thục, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 3 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước, không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; do trường đại học trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

+ Giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ làm việc của giảng viên đại học (bao gồm cả giảng viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm), đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

- Cán bộ là người đang làm việc tại các phòng/ban hành chính, nghiệp vụ thuộc vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung, bao gồm trưởng, phó

phòng/ban và các cán bộ làm việc ở các phòng/ban (phòng hành chính, văn phòng, phòng giáo vụ, phòng đào tạo, phòng hợp tác quốc tế, phòng kế hoạch - tài chính, phòng quản trị ...)

- Nhân viên là người đang làm việc ở vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ như nhân viên thư viện, nhân viên kỹ thuật, nhân viên y tế, nhân viên khác....

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Học hàm, trình độ đào tạo, chức danh nghề nghiệp;
- Nhóm tuổi.
- Viên chức/Hợp đồng lao động, cơ hữu/khác;

***c. Kỳ công bố:*** Năm.

***d. Nguồn số liệu:*** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

***e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp***

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Đại học, Cục Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục đại học.

**5004. Số sinh viên đại học**

***a. Các khái niệm, phương pháp tính***

- Sinh viên đại học: Là người theo học chương trình đào tạo trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học.

- Sinh viên tuyển mới: Là sinh viên mới được tuyển vào học năm thứ nhất vào kỳ khai giảng.

- Sinh viên tốt nghiệp: Là sinh viên đủ điều kiện được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp.

- Sinh viên dân tộc: Là sinh viên người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Sinh viên khuyết tật: Là sinh viên bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (Theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 Luật Người khuyết tật).

- Sinh viên theo ngành: Là sinh viên theo học ngành đào tạo trong Danh mục thống kê ngành đào tạo cấp IV có mã số gồm 7 chữ số theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

***b. Phân tổ chủ yếu***

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lĩnh vực/ Nhóm ngành/ ngành;
- Hình thức đào tạo;
- Tuyển mới/ quy mô/ tốt nghiệp;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Độ tuổi.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục đại học.

### **5005. Số học viên cao học**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

- Học viên cao học: là những người đang theo học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Học viên tuyển mới: Là học viên mới được tuyển vào học năm thứ nhất vào kỳ khai giảng.

- Học viên tốt nghiệp: Là học viên đủ điều kiện được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp.

- Học viên dân tộc: Là học viên người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học viên khuyết tật: Là học viên bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (Theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 Luật Người khuyết tật).

- Học viên theo ngành: Là học viên theo học ngành đào tạo trong Danh mục thống kê ngành đào tạo cấp IV có mã số gồm 7 chữ số theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lĩnh vực/ Nhóm ngành/ ngành;

- Tuyển mới/ quy mô/ tốt nghiệp;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Độ tuổi.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục đại học.

### **5006. Số nghiên cứu sinh**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

- Nghiên cứu sinh: là những người đang theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

- Nghiên cứu sinh tuyển mới: Là nghiên cứu sinh mới được tuyển vào học năm thứ nhất vào kỳ khai giảng.

- Nghiên cứu sinh tốt nghiệp: Là nghiên cứu sinh đủ điều kiện được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp.

- Nghiên cứu sinh dân tộc: Là nghiên cứu sinh người dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Nghiên cứu sinh khuyết tật: Là nghiên cứu sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (Theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 Luật Người khuyết tật).

- Nghiên cứu sinh theo ngành: Là nghiên cứu sinh theo học ngành đào tạo trong Danh mục thống kê ngành đào tạo cấp IV có mã số gồm 7 chữ số theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lĩnh vực/ Nhóm ngành/ ngành;
- Tuyển mới/ quy mô/ tốt nghiệp;
- Giới tính;
- Dân tộc;

- Khuyết tật;

- Độ tuổi.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục đại học.

**5007. Số sinh viên đại học trên 10.000 dân**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

- Số sinh viên đại học trên 10.000 dân là tỷ số giữa số sinh viên đang học trình độ đại học trên mười nghìn dân.

Công thức tính:

$$\text{Số sinh viên đại học trên 10.000 dân} = \frac{\text{Số sinh viên đang học trình độ đại học}}{\text{Tổng dân số}} \times 10.000$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục. Tổng cục Thống kê cung cấp số liệu tổng dân số.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Tổng cục Thống kê, Vụ Giáo dục Đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục đại học.

**5008. Cơ sở giáo dục đại học có Internet dùng cho mục đích giảng dạy, học tập**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

Trường có Internet dùng cho mục đích giảng dạy, học tập là trường có internet sẵn sàng để tăng cường việc giảng dạy, chuẩn bị học liệu, bài giảng, học tập, giảng viên và sinh viên có thể truy cập được. Truy cập có thể thông qua băng thông cố định, băng rộng cố định hoặc qua mạng di động.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.



**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục đại học.

**5009. Trường học có tổ chức học trực tuyến**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

- Trường có tổ chức học trực tuyến là trường có hệ thống dạy học trực tuyến hỗ trợ dạy học trực tiếp hoặc thay thế dạy học trực tiếp giúp cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng dạy học và hoàn thành chương trình giáo dục.

- Học tập trực tuyến (hay còn gọi là elearning/ online learning) là phương thức học tập có sử dụng kết nối mạng để phục vụ học tập, lấy tài liệu học, trao đổi giao tiếp giữa người học với nhau và với giảng viên.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục đại học.

**5010. Số người tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo máy tính và công nghệ thông tin, truyền thông**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

Số người tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo máy tính và công nghệ thông tin, truyền thông là số người được cấp bằng tốt nghiệp trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành đào tạo máy tính và công nghệ thông tin, truyền thông.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Trình độ đào tạo;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục đại học.

**5011. Tỷ lệ giảng viên đại học có bằng tiến sĩ**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ giảng viên đại học có bằng tiến sĩ là tỷ lệ phần trăm giữa số giảng viên có trình độ tiến sĩ so với tổng số giảng viên đại học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ giảng viên đại học có bằng tiến sĩ (\%)} = \frac{\text{Số giảng viên có trình độ tiến sĩ năm học } t}{\text{Tổng số giảng viên đại học năm } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục đại học.

**5012. Số thanh niên là sinh viên đại học**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

- Thanh niên là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi đến 30 tuổi.
- Số thanh niên là sinh viên đại học là số sinh viên trong độ tuổi thanh niên đang theo học trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cấp quản lý;
- Nhóm ngành;
- Giới tính;
- Dân tộc.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục đại học.

**5013. Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học là tỷ lệ phần trăm giữa số thanh niên tốt nghiệp đại học so với dân số thanh niên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên tốt nghiệp đại học năm học } t}{\text{Dân số thanh niên năm } t} \times 100$$

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Tổng cục Thống kê, Vụ Giáo dục Đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục đại học,

**5014. Số thanh niên được đào tạo sau đại học**

**a. Khái niệm, phương pháp tính**

- Thanh niên là công dân Việt Nam từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi.
- Số thanh niên được đào tạo sau đại học là những học viên cao học, nghiên cứu sinh trong độ tuổi thanh niên đang được đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ tại các cơ sở giáo dục đại học.

**b. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Trình độ;
- Loại trường;
- Cấp quản lý;
- Ngành đào tạo;

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

**c. Kỳ công bố:** Năm.

**d. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

**e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;
- Đơn vị phối hợp: Vụ Giáo dục Đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục đại học.

## **6. TÀI CHÍNH**

### **6001. Chi NSNN cho giáo dục và đào tạo**

#### **a. Các khái niệm, phương pháp tính**

- Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục: là toàn bộ các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục và đào tạo từ các nguồn thuộc ngân sách nhà nước.

Chi các hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các hoạt động giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông; giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học, sau đại học, phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; đào tạo khác trong nước; đào tạo ngoài nước; đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo nước ngoài); các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo khác.

Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo trường học, cải tạo cơ sở đào tạo, nhà làm việc, trang thiết bị học tập; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục theo chế độ quy định.

- Các khoản chi đầu tư cho giáo dục thuộc ngân sách nhà nước gồm:
  - + Vốn ngân sách nhà nước: vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực; vốn ODA, vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất;
  - + Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước khác (nếu có).
- Các khoản chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo gồm:
  - + Nguồn ngân sách nhà nước: ngân sách trong nước; viện trợ; vay nợ;
  - + Nguồn phí, lệ phí để lại;
  - + Nguồn khác.

#### **b. Phân tổ chủ yếu**

- Cấp học;
- Phân loại chi;
- Nhóm chi.

*c. Kỳ công bố:* Năm.

*d. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

*e. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp*

- Đơn vị chủ trì: Cục Công nghệ Thông tin;

- Đơn vị phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ở các cấp và cơ sở giáo dục.